

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,050 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-2.9%	-0.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.30
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

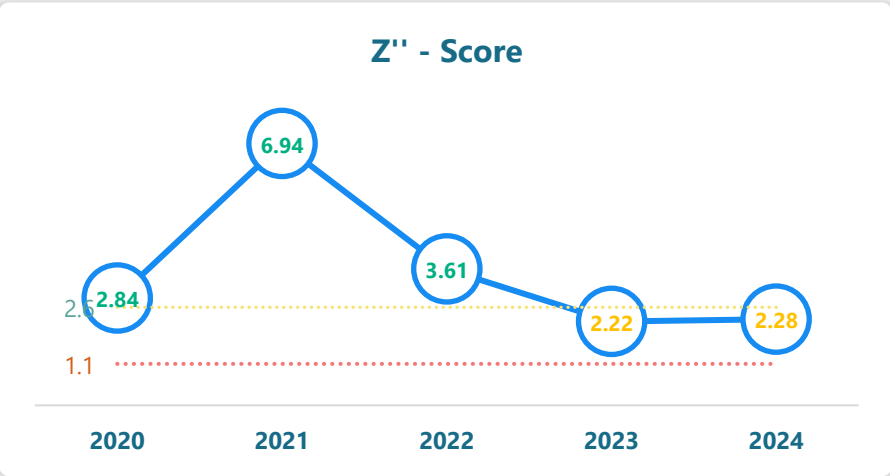
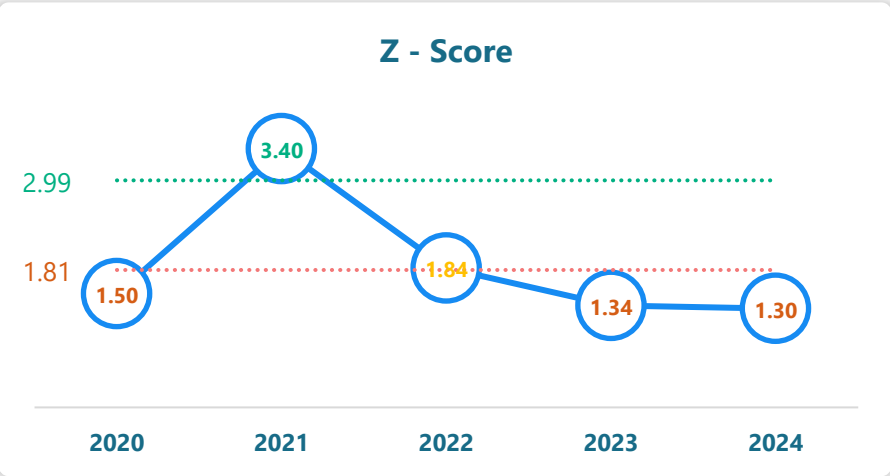
Hệ số nguy cơ phá sản	2.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	546	▼ 119
	tỷ VNĐ	▼ 17.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	65.7	▼ 66.3
	tỷ VNĐ	▼ 50.2%

ROE	2024	+/- YoY
	3.1%	▼ 3.9%

ROA	2024	+/- YoY
	1.4%	▼ 1.5%



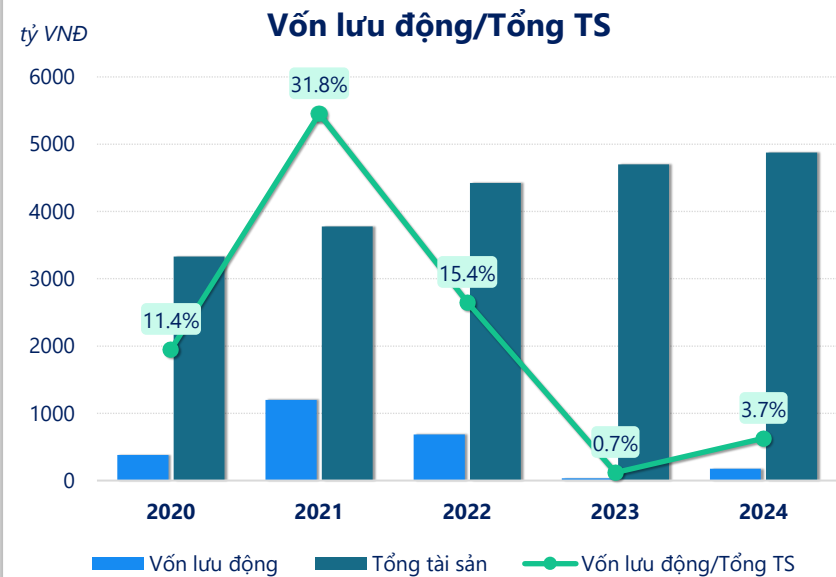
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HDC** năm **2024** đạt **1.30**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.34). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDC** năm **2024** đạt **2.28**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **HDC** ghi nhận doanh thu thuần **546.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **65.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.9%** và **giảm 50.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.11%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

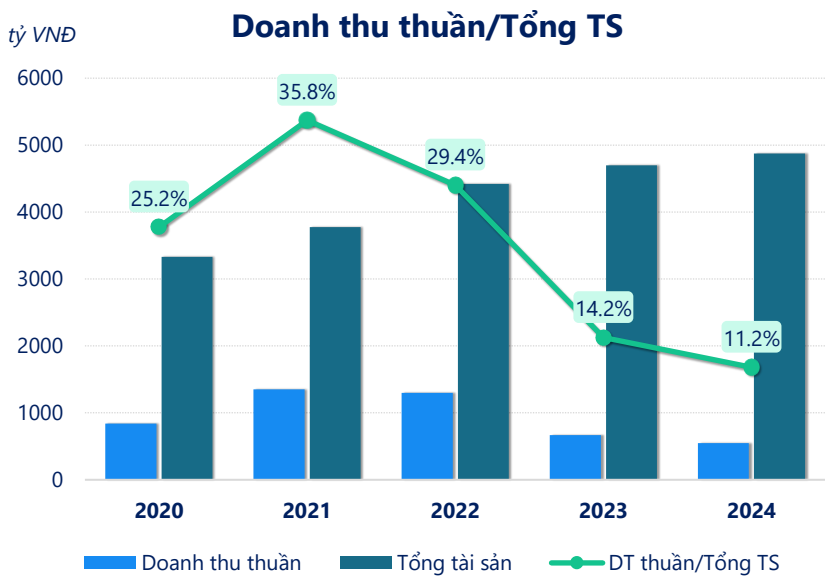
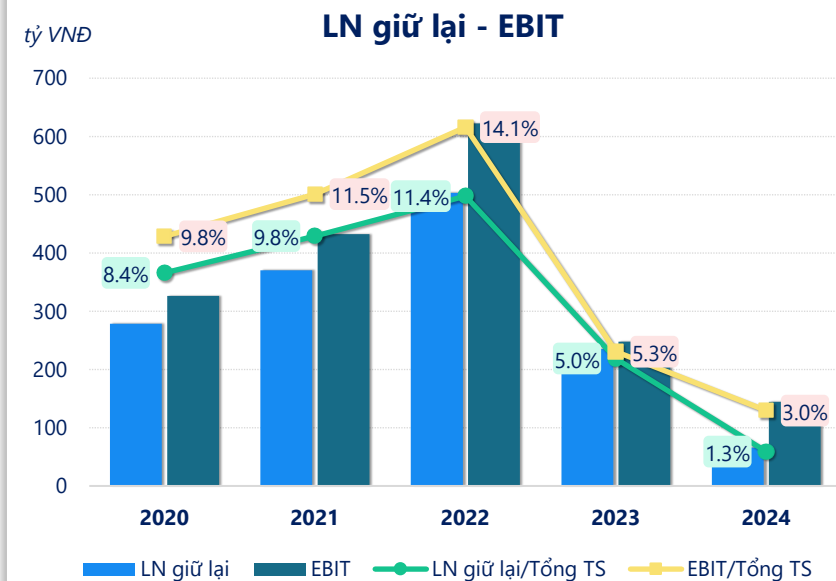
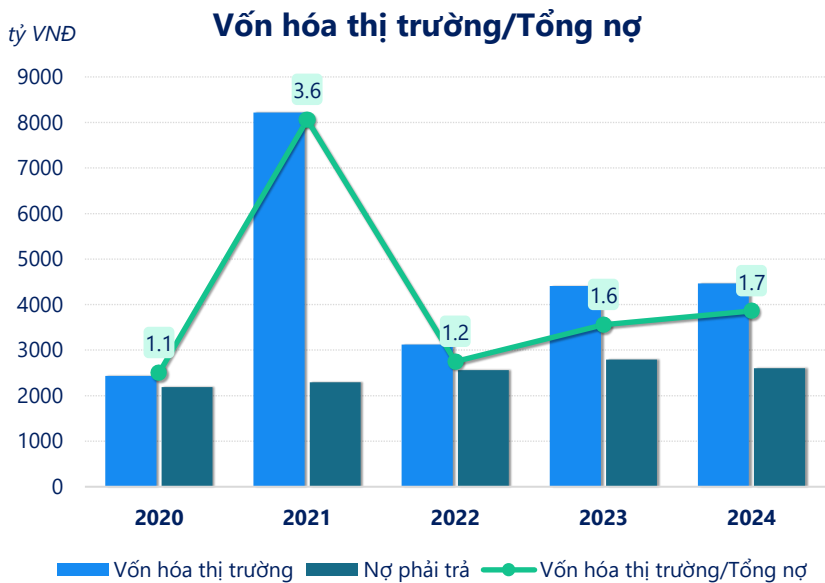
CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.71, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,876	4,699	3.8%
Tài sản ngắn hạn	2,321	2,094	10.8%
Tiền và tương đương tiền	10.3	12.9	-20.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.61	4.59	0.5%
Phải thu ngắn hạn	928	932	-0.5%
Hàng tồn kho	1,361	1,137	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.6	7.06	150%
Tài sản dài hạn	2,555	2,605	-1.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	48.0%
Tài sản cố định	302	315	-4.2%
Bất động sản đầu tư	57.8	59.4	-2.8%
Tài sản dở dang	1,365	1,407	-3.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	824	820	0.5%
Tài sản dài hạn khác	6.79	3.43	98.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,605	2,791	-6.6%
Nợ ngắn hạn	2,143	2,061	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,176	1,009	16.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	255	-16.8%
Nợ dài hạn	463	730	-36.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	422	696	-39.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,271	1,908	19.0%
Vốn chủ sở hữu	2,271	1,908	19.0%
Vốn điều lệ	1,784	1,351	32.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	839	1,352	1,298	665	546
Giá vốn hàng bán	464	866	819	368	326
Lợi nhuận gộp	375	486	479	298	220
Doanh thu HĐTC	5.58	5.20	260	6.28	21.8
Chi phí TC	37.7	42.3	124	83.9	60.3
Chi phí lãi vay	37.7	41.8	82.3	83.7	55.7
LN trong công ty LKLD	0.07	1.44	-7.39	1.05	4.05
Chi phí bán hàng	12.7	22.7	23.0	17.3	16.7
Chi phí QLDN	40.2	40.3	47.4	40.7	40.4
LN thuần từ HĐKD	290	387	538	163	129
Lợi nhuận khác	-0.94	3.59	2.64	0.86	-40.3
LN trước thuế	289	391	540	164	88.6
Lợi nhuận sau thuế	231	311	421	132	65.7
LNST của CĐ cty mẹ	230	309	419	132	64.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	-309	86.2	180	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-395	-46.8	-482	-193	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.3	388	346	13.5	192
Tiền đầu kỳ	53.9	29.9	61.7	11.5	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	-24.0	31.8	-50.1	1.37	-2.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.9	61.7	11.5	12.9	10.3